

1. Mục tiêu bài học

- Từ vựng liên quan đến chủ đề "House and Home" như: bedroom (phòng ngủ), kitchen (nhà bếp), garden (vườn), etc.
- Sử dụng thì **tương lai đơn** để diễn tả những kế hoạch và dự định về ngôi nhà trong tương lai.
- Đặt và trả lời **câu hỏi với từ để hỏi** (What, Where, How, Who).
- Đặt và trả lời **Yes/No questions** về chủ đề liên quan đến ngôi nhà.
- Sử dụng **đại từ** (I, you, he, she, it, we, they) để miêu tả các thành viên trong gia đình hoặc ngôi nhà.

2. Từ vựng

1. **Landlord** /'lənd.lɔːrd/ - chủ nhà (cho thuê)

Ví dụ: The landlord raised the rent last month. (Chủ nhà đã tăng tiền thuê tháng trước.)

2. **Tenant** /'ten.ənt/ - người thuê nhà

Ví dụ: The tenant signed a two-year lease. (Người thuê nhà đã ký hợp đồng thuê hai năm.)

3. **Furnish** /'fɜː.nɪʃ/ - trang bị nội thất

Ví dụ: We plan to furnish the apartment after moving in. (Chúng tôi dự định trang bị nội thất sau khi chuyển vào.)

4. **Mortgage** /'mɔː.rɪdʒ/ - thế chấp

Ví dụ: They took out a mortgage to buy their first house. (Họ đã vay thế chấp để mua căn nhà đầu tiên.)

5. **Rent** /rent/ - tiền thuê

Ví dụ: The rent for this apartment is quite high. (Tiền thuê căn hộ này khá cao.)

6. **Downpayment** /'daʊn.peɪ.mənt/ - tiền đặt cọc

Ví dụ: They paid a 20% downpayment on the house. (Họ đã trả 20% tiền đặt cọc cho ngôi nhà.)

7. **Real estate** /'riəl ɪ.steɪt/ - bất động sản

Ví dụ: He works in real estate and sells houses. (Anh ấy làm việc trong lĩnh vực bất động sản và bán nhà.)

8. **Utility bills** /ju:'tɪl.ə.ti bɪlz/ - hóa đơn tiện ích

Ví dụ: Utility bills include electricity and water costs. (Hóa đơn tiện ích bao gồm chi phí điện và nước.)

9. **Renovate** /'ren.ə.veɪt/ - cải tạo

Ví dụ: We decided to renovate the kitchen last year. (Chúng tôi đã quyết định cải tạo nhà bếp năm ngoái.)

10. **Lease** /li:s/ - hợp đồng thuê

Ví dụ: The lease agreement ends next month. (Hợp đồng thuê sẽ kết thúc vào tháng tới.)

11. **Interior** /ɪn'tɪə.ri.ər/ - nội thất bên trong

Ví dụ: The interior of the house is modern and bright. (Nội thất bên trong ngôi nhà hiện đại và sáng sủa.)

12. **Exterior** /ɪk'stɪə.ri.ər/ - ngoại thất

Ví dụ: The exterior of the house needs to be repainted. (Ngoại thất ngôi nhà cần được sơn lại.)

13. **Detached house** /dɪ'tætʃt haʊs/ - nhà riêng lẻ

Ví dụ: They live in a detached house with a big garden. (Họ sống trong một ngôi nhà riêng lẻ với một khu vườn lớn.)

14. **Semi-detached house** /,sem.i.dɪ'tætʃt haʊs/ - nhà liền kề

Ví dụ: We bought a semi-detached house near the city center. (Chúng tôi đã mua một ngôi nhà liền kề gần trung tâm thành phố.)

15. **Bungalow** /'bʌŋ.gələʊ/ - nhà một tầng

Ví dụ: My grandparents live in a small bungalow by the beach. (Ông bà tôi sống trong một ngôi nhà một tầng nhỏ bên bờ biển.)

16. **Studio apartment** /'stu:.di.əʊ ə'pɑ:rt.mənt/ - căn hộ studio

Ví dụ: She rents a studio apartment downtown. (Cô ấy thuê một căn hộ studio ở trung tâm.)

17. **Terrace** /'ter.əs/ - sân thượng

Ví dụ: We like to have barbecues on the terrace during summer. (Chúng tôi thích tổ chức tiệc nướng trên sân thượng vào mùa hè.)

18. **Maintenance** /'meɪn.tən.əns/ - bảo trì

Ví dụ: Regular maintenance is required to keep the house in good condition.
(Cần bảo trì thường xuyên để giữ ngôi nhà trong tình trạng tốt.)

19. **Apartment complex** /ə'pɑːrt.mənt 'kɑːm.pleks/ - khu chung cư

Ví dụ: They moved to a new apartment complex last year. (Họ đã chuyển đến một khu chung cư mới năm ngoái.)

20. **Property** /'prɒp.ə.ti/ - tài sản, bất động sản

Ví dụ: This piece of property has been in their family for generations. (Mảnh đất này đã thuộc về gia đình họ qua nhiều thế hệ.)

3. Bài đọc:

Next year, we will move into a new detached house. (Năm tới, chúng tôi sẽ chuyển vào một ngôi nhà riêng lẻ mới.)

It will have three bedrooms, a large living room, and a spacious kitchen. (Ngôi nhà sẽ có ba phòng ngủ, một phòng khách lớn và một nhà bếp rộng rãi.)

We are very excited because it will be our first house. (Chúng tôi rất phấn khởi vì đây sẽ là ngôi nhà đầu tiên của chúng tôi.)

The landlord of our current apartment has been very kind, but it's time for us to move on. (Chủ nhà căn hộ hiện tại của chúng tôi rất tốt bụng, nhưng đã đến lúc chúng tôi chuyển đi.)

The rent here is quite high, and we want more space for our family. (Tiền thuê ở đây khá cao, và chúng tôi muốn có thêm không gian cho gia đình.)

Our new house will have a big garden at the back where we can plant flowers and maybe even grow vegetables. (Ngôi nhà mới của chúng tôi sẽ có một khu vườn lớn ở phía sau, nơi chúng tôi có thể trồng hoa và thậm chí có thể trồng rau.)

The house also comes with a garage, so we won't have to worry about parking on the street. (Ngôi nhà cũng có một nhà để xe, vì vậy chúng tôi sẽ không phải lo lắng về việc đậu xe trên đường.)

When we move in, we will need to furnish the house. (Khi chuyển vào, chúng tôi sẽ cần trang bị nội thất cho ngôi nhà.)

We have already looked at some furniture stores and plan to buy a new sofa and dining table. (Chúng tôi đã xem qua một số cửa hàng nội thất và dự định mua một chiếc ghế sofa mới và bàn ăn.)

The interior will be decorated in a modern style, and the exterior will need a fresh coat of paint. (Nội thất sẽ được trang trí theo phong cách hiện đại, và ngoại thất cần được sơn mới.)

I can't wait to see how everything will turn out! (Tôi không thể chờ đợi để xem mọi thứ sẽ diễn ra như thế nào!)

4. Câu hỏi multiple choice:

1. What type of house will the family move into next year?

- a) A semi-detached house
- b) A detached house
- c) An apartment
- d) A bungalow

Đáp án: b) A detached house

2. Why is the family moving from their current apartment?

- a) The landlord is not kind
- b) The rent is too high
- c) The apartment is too small
- d) They want a bigger garden

Đáp án: b) The rent is too high

3. What will they grow in the garden of their new house?

- a) Only flowers
- b) Trees
- c) Flowers and vegetables
- d) Herbs

Đáp án: c) Flowers and vegetables

4. What will the family buy for their new house?

- a) New appliances
- b) A sofa and dining table
- c) Curtains
- d) A new TV

Đáp án: b) A sofa and dining table

5. What needs to be done to the exterior of the new house?

- a) Repainted
- b) Built a terrace
- c) Added a garage
- d) New roof

Đáp án: a) Repainted

5. Hội thoại

Ngữ cảnh trước đoạn hội thoại:

Thanh Nam và Ngọc Hà là hai người bạn thân thiết. Họ đang nói chuyện về kế hoạch tương lai liên quan đến việc mua nhà và nơi ở. Thanh Nam vừa mới xem một căn nhà và muốn chia sẻ cảm nhận với Ngọc Hà, trong khi Ngọc Hà cũng đang cân nhắc về việc chuyển nhà.

Đoạn hội thoại (350 từ)

Thanh Nam:

So, Hà, I recently visited this house in the suburbs. **It's got three bedrooms, a spacious living room, and a garden at the back.**

(Thế Hà, mình vừa đến thăm một ngôi nhà ở vùng ngoại ô. Nó có ba phòng ngủ, một phòng khách rộng rãi và một khu vườn phía sau.)

Ngọc Hà:

That sounds great! **Do you think you'll buy it?**

(Nghe tuyệt nhỉ! Cậu nghĩ cậu sẽ mua nó chứ?)

Thanh Nam:

I'm still thinking about it. **I mean, the house is beautiful, but it's a bit far from the city center.** If I decide to work from home more often, it could be perfect. **But what about you? Are you still planning to move to a new place?**

(Mình vẫn đang suy nghĩ. Ý mình là ngôi nhà rất đẹp, nhưng nó hơi xa trung tâm thành phố. Nếu mình quyết định làm việc tại nhà thường xuyên hơn, thì nó có thể là hoàn hảo. Còn cậu thì sao? Cậu vẫn có kế hoạch chuyển đến nơi ở mới chứ?)

Ngọc Hà:

Yes, I am. **I want a place with more natural light, and I'll definitely look for a house with a bigger kitchen.** My current apartment is a bit cramped, especially when I cook.

(Ừ, mình có. Mình muốn một nơi có nhiều ánh sáng tự nhiên hơn, và mình chắc chắn sẽ tìm một ngôi nhà có nhà bếp lớn hơn. Căn hộ hiện tại của mình hơi chật, nhất là khi mình nấu ăn.)

Thanh Nam:

That makes sense. **Have you seen any places that you like?**

(Điều đó hợp lý. Cậu đã xem được chỗ nào mà cậu thích chưa?)

Ngọc Hà:

Not yet, but I'm planning to check out a few houses next weekend. **What do you think is more important, location or size?**

(Chưa, nhưng mình định đi xem vài ngôi nhà vào cuối tuần sau. Theo cậu thì điều gì quan trọng hơn, vị trí hay kích thước?)

Thanh Nam:

That's a tough one! **If I were you, I'd choose location first.** You can always renovate a small house, but you can't change where it is.

(Đó là một câu hỏi khó! Nếu mình là cậu, mình sẽ chọn vị trí trước. Cậu luôn có thể cải tạo một ngôi nhà nhỏ, nhưng cậu không thể thay đổi được vị trí của nó.)

Ngọc Hà:

Good point! **I think I'll prioritize location too, but I'll still look for a place with enough space for my family.**

(Ý kiến hay đấy! Mình nghĩ mình cũng sẽ ưu tiên vị trí, nhưng mình vẫn sẽ tìm một nơi đủ rộng cho gia đình mình.)

Thanh Nam:

That sounds like a good plan. **Let's both go house-hunting together sometime!**

(Nghe có vẻ là kế hoạch hay. Chúng ta hãy cùng nhau đi tìm nhà một lúc nào đó!)

6. Bài tập

1. What is Thanh Nam considering when deciding whether to buy the house?

- A. The size of the kitchen
- B. The distance from the city center
- C. The number of bedrooms
- D. The design of the house

Đáp án: B

2. Why does Ngọc Hà want a bigger kitchen?

- A. She needs more space for her family
- B. She enjoys cooking
- C. She thinks her current apartment is too large
- D. She prefers natural light

Đáp án: B

3. What is Thanh Nam's suggestion about choosing a house?

- A. He thinks the size is more important
- B. He would choose location first
- C. He would prefer a house with a garden
- D. He thinks it's important to renovate

Đáp án: B

4. When will Ngọc Hà go to look at houses?

- A. Next weekend
- B. This weekend
- C. Next month
- D. Tomorrow

Đáp án: A

5. What does Ngọc Hà prioritize in choosing a house?

- A. The size of the house
- B. The location
- C. The price of the house
- D. The number of bedrooms

Đáp án: B

3. Cấu trúc ngữ pháp

1. Tương lai đơn (Future Simple):

Cách dùng của Tương lai đơn

a. Dự đoán tương lai

- Sử dụng để diễn tả một hành động hoặc sự kiện mà bạn nghĩ sẽ xảy ra trong tương lai, thường dựa trên cảm nhận hoặc kinh nghiệm cá nhân.

Ví dụ:

- **I think it will rain tomorrow.**
(Tôi nghĩ rằng trời sẽ mưa vào ngày mai.)
- **She will probably win the competition.**
(Cô ấy có khả năng sẽ thắng cuộc thi.)

b. Quyết định tức thì

- Sử dụng để diễn tả quyết định hoặc hành động mà bạn đưa ra ngay tại thời điểm nói.

Ví dụ:

- **I will help you with your homework.**
(Tôi sẽ giúp bạn với bài tập về nhà của bạn.)
- **I will call you later.**
(Tôi sẽ gọi bạn sau.)

c. Lời hứa

- Dùng để diễn tả một lời hứa hoặc cam kết sẽ làm một điều gì đó trong tương lai.

Ví dụ:

- **I promise I will always be there for you.**
(Tôi hứa sẽ luôn ở bên bạn.)
- **We will send you the documents by tomorrow.**
(Chúng tôi sẽ gửi tài liệu cho bạn trước ngày mai.)

d. Hành động diễn ra trong tương lai

- Dùng để diễn tả một hành động sẽ diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.

Ví dụ:

- **We will have a meeting next week.**
(Chúng tôi sẽ có một cuộc họp vào tuần tới.)
- **He will start his new job in July.**
(Anh ấy sẽ bắt đầu công việc mới vào tháng Bảy.)

e. Hành động diễn ra theo một thói quen trong tương lai

- Đôi khi, thì tương lai đơn cũng được sử dụng để diễn tả thói quen hoặc hành động sẽ xảy ra định kỳ trong tương lai.

Ví dụ:

- **I will go to the gym every Saturday.**

(Tôi sẽ đi đến phòng tập thể dục mỗi thứ Bảy.)

- **Cấu trúc:**

- **Câu khẳng định:**

Công thức: **S + will + V (nguyên thể)**

- *Ví dụ:*

- *I will travel to Paris next year.*

(Tôi sẽ đi du lịch Paris vào năm sau.)

- *They will buy a new car soon.*

(Họ sẽ mua một chiếc xe mới sớm thôi.)

- **Câu phủ định:**

Công thức: **S + will not (won't) + V (nguyên thể)**

- *Ví dụ:*

- *She will not (won't) come to the meeting.*

(Cô ấy sẽ không đến cuộc họp.)

- *We won't stay here for long.*

(Chúng tôi sẽ không ở lại đây lâu.)

- **Câu hỏi:**

Công thức: **Will + S + V (nguyên thể)?**

- *Ví dụ:*

- *Will you go to the party tomorrow?*

(Bạn sẽ đi dự tiệc vào ngày mai chứ?)

- *Will they help us with the project?*

(Họ có giúp chúng ta với dự án không?)

- **Cách dùng phổ biến:**

- Để diễn tả hành động hoặc sự việc sẽ xảy ra trong tương lai mà chưa có kế hoạch cụ thể.
 - *I will call you later.* (Tôi sẽ gọi bạn sau.)
- Dùng để đưa ra quyết định ngay tại thời điểm nói.
 - *I'm tired. I think I will go to bed now.* (Tôi mệt. Tôi nghĩ tôi sẽ đi ngủ bây giờ.)

- **Dấu hiệu nhận biết**

Từ chỉ thời gian thường gặp:

- **Tomorrow** (ngày mai)
- **Next week** (tuần tới)
- **Next month** (tháng tới)
- **Next year** (năm tới)
- **In a week** (trong một tuần)
- **In a month** (trong một tháng)
- **Soon** (sớm)
- **Later** (sau)
- **In the future** (trong tương lai)
- **At this time tomorrow** (vào thời điểm này ngày mai)

2. Các từ để hỏi (Wh- Questions):

Từ để hỏi dùng để lấy thông tin về nơi chốn, thời gian, lý do, cách thức, người hoặc sự vật. Các từ này luôn đứng đầu câu hỏi.

- **Cấu trúc: Wh- word + will + S + V?**
- **Các từ để hỏi phổ biến:**
 - **What** (cái gì): Dùng để hỏi về sự vật hoặc sự việc.
 - *Ví dụ:*

- *What will you do tomorrow?*
(Ngày mai bạn sẽ làm gì?)
- **Where** (ở đâu): Dùng để hỏi về nơi chốn.
 - *Ví dụ:*
 - *Where will you go on your vacation?*
(Bạn sẽ đi đâu trong kỳ nghỉ?)
- **When** (khi nào): Dùng để hỏi về thời gian.
 - *Ví dụ:*
 - *When will the train arrive?*
(Tàu sẽ đến khi nào?)
- **Who** (ai): Dùng để hỏi về người.
 - *Ví dụ:*
 - *Who will help you with your homework?*
(Ai sẽ giúp bạn làm bài tập?)
- **Why** (tại sao): Dùng để hỏi lý do.
 - *Ví dụ:*
 - *Why will they leave early?*
(Tại sao họ sẽ rời đi sớm?)
- **How** (như thế nào): Dùng để hỏi về cách thức.
 - *Ví dụ:*
 - *How will you travel to the city?*
(Bạn sẽ đi đến thành phố bằng cách nào?)

3. Câu hỏi dùng từ để hỏi (Wh- Question Sentences):

Câu hỏi dùng từ để hỏi bắt đầu bằng các từ như: *What, Where, When, Who, Why, How*, và cần trả lời bằng thông tin cụ thể. Không thể trả lời bằng "Yes" hoặc "No" cho các câu hỏi dạng này.

- **Cấu trúc:** Wh- word + will + S + V?
- **Ví dụ:**

- *What will you eat for dinner?*
(Bạn sẽ ăn gì cho bữa tối?)
- *Where will they meet us tomorrow?*
(Họ sẽ gặp chúng ta ở đâu vào ngày mai?)
- *When will you finish your work?*
(Khi nào bạn sẽ hoàn thành công việc?)

4. Câu hỏi dạng Yes/No (Yes/No Questions):

Câu hỏi dạng Yes/No được đặt ra khi muốn kiểm tra tính đúng/sai của một sự việc hoặc hành động. Câu trả lời thường là "Yes" hoặc "No".

- **Cấu trúc: Will + S + V (nguyên thể)?**
- **Ví dụ:**
 - *Will she come to the party?*
(Cô ấy sẽ đến bữa tiệc chứ?)
 - *Yes, she will.* (Vâng, cô ấy sẽ đến.)
 - *No, she won't.* (Không, cô ấy sẽ không đến.)
 - *Will you help me with my homework?*
(Bạn sẽ giúp tôi làm bài tập chứ?)
 - *Yes, I will.* (Vâng, tôi sẽ giúp.)
 - *No, I won't.* (Không, tôi sẽ không giúp.)

5. Đại từ (Pronouns):

Đại từ được dùng để thay thế cho danh từ, nhằm tránh lặp lại từ ngữ và làm cho câu văn trở nên mạch lạc hơn.

- **Các loại đại từ:**
 - **Đại từ nhân xưng (Subject Pronouns):** Dùng để thay thế chủ ngữ trong câu.
 - *Ví dụ: I, you, he, she, it, we, they*
 - *I will go to the market.* (Tôi sẽ đi chợ.)

- **Đại từ tân ngữ (Object Pronouns):** Dùng để thay thế tân ngữ trong câu.
 - Ví dụ: *me, you, him, her, it, us, them*
 - *She will call him later.* (Cô ấy sẽ gọi cho anh ấy sau.)
- **Đại từ sở hữu (Possessive Pronouns):** Dùng để chỉ quyền sở hữu.
 - Ví dụ: *mine, yours, his, hers, ours, theirs*
 - *This book is mine.* (Cuốn sách này là của tôi.)
- **Đại từ phản thân (Reflexive Pronouns):** Dùng khi chủ ngữ và tân ngữ là cùng một người.
 - Ví dụ: *myself, yourself, himself, herself, itself, ourselves, themselves*
 - *He will do it himself.* (Anh ấy sẽ tự làm việc đó.)

8. Bài tập ngữ pháp

Bài tập 1: Nối động từ với danh từ (Collocations)

Thời gian: 10 phút

Nối các động từ với danh từ thích hợp để tạo thành cụm từ phổ biến về **house and home**.

Cụm từ:

1. Build
2. Clean
3. Decorate
4. Move into
5. Repair

Danh từ: a. A room

b. A house

c. Furniture

d. A window

e. A garden

Đáp án:

1 - b (Build a house)

2 - a (Clean a room)

3 - c (Decorate furniture)

4 - b (Move into a house)

5 - d (Repair a window)

Trường hợp sai phổ biến:

Học sinh có thể nhầm lẫn giữa các danh từ và động từ không phù hợp (ví dụ: "repair a garden"). Cần lưu ý rằng danh từ và động từ trong collocations thường có mối liên kết nhất định về ngữ nghĩa.

Bài tập 2: Viết câu hoàn chỉnh từ từ gợi ý

Thời gian: 15 phút

Viết câu hoàn chỉnh từ những từ gợi ý, sử dụng **tương lai đơn** để miêu tả hành động trong tương lai.

1. I / buy / new house / next year.
2. We / move / bigger apartment / soon.
3. My family / live / city / in the future.
4. They / renovate / their home / next month.
5. He / invite / friends / housewarming party.

Đáp án mẫu:

1. I will buy a new house next year.
2. We will move to a bigger apartment soon.
3. My family will live in the city in the future.
4. They will renovate their home next month.

5. He will invite his friends to a housewarming party.

Trường hợp sai phổ biến:

Học sinh thường quên chia động từ theo thì tương lai hoặc dùng thì hiện tại thay vì tương lai đơn. Cần nhấn mạnh sự cần thiết của từ "will" để chỉ hành động trong tương lai.

Bài tập 3: Sửa lỗi câu sai

Thời gian: 10 phút

Dưới đây là một số câu sai. Hãy tìm lỗi sai và sửa lại.

1. She will buy a new furniture for her house.
2. They moving to a new apartment next month.
3. My parents will clean the room yesterday.
4. He will buy a house and decorating it next week.
5. I will going to my friend's house tomorrow.

Đáp án và sửa lỗi:

1. She will buy new furniture for her house. (Không dùng "a" với "furniture")
2. They will move to a new apartment next month. (Chia sai thì - cần sử dụng "will move")
3. My parents cleaned the room yesterday. (Không dùng tương lai đơn với hành động đã xảy ra)
4. He will buy a house and decorate it next week. (Dùng động từ nguyên thể sau "will")
5. I will go to my friend's house tomorrow. (Sửa từ "will going" thành "will go")

Bài tập 4: Viết lại câu bằng cách thay đổi tính từ, trạng từ hoặc danh từ để làm câu phong phú hơn

Thời gian: 10 phút

Viết lại các câu sau bằng cách thay đổi tính từ, trạng từ hoặc danh từ để làm câu phong phú và chi tiết hơn.

1. The house is big.
2. She moved into her new apartment quickly.
3. Their kitchen is small.
4. I live in a small city.
5. The garden is beautiful.

Đáp án mẫu:

1. The house is incredibly spacious.
2. She moved into her modern apartment very quickly.
3. Their kitchen is rather tiny.
4. I live in a peaceful, small city.
5. The garden is absolutely stunning.

Trường hợp sai phổ biến:

Học sinh thường sử dụng từ vựng đơn giản mà không phong phú. Hãy khuyến khích học sinh sử dụng tính từ và trạng từ để làm câu phức tạp và miêu tả chi tiết hơn.

Bài tập 5: Speaking IELTS Part 2 - House and Home**Thời gian: 15 phút**

Đề bài: **Describe a house or apartment you would like to live in.**

Outline:

- Where is the house or apartment located?
- What is special about this place?
- Why would you like to live there?

Bài Nói Mẫu - House and Home

Topic: Describe a house you would like to live in.

Well, I've always dreamed of living in a spacious house that offers both comfort and tranquility. The house I would like to live in will be located in a quiet countryside area, away from the hustle and bustle of the city. I imagine waking up to the sound of birds chirping and fresh air every morning, which is something I really long for.

It will have a large living room, with big windows that allow plenty of natural light to flood in. This living room will be the heart of the house, where I can relax with my family or entertain friends. I also envision a cozy fireplace, which will make the space feel warm and inviting during winter.

In terms of the layout, there will be three bedrooms, so my family and I have enough space to relax in private. Each bedroom will be designed with comfort in mind, and I'll make sure they have large wardrobes to store clothes and belongings neatly. One of the rooms will serve as a guest room for when friends or relatives visit.

What's really important to me is the kitchen. The kitchen will be modern and spacious, with state-of-the-art appliances. I love cooking, so having a well-equipped kitchen will be essential for me to try out new recipes and host family dinners.

In the backyard, there will be a small garden where I can grow flowers, vegetables, and maybe even set up a little seating area for outdoor meals. It's really important for me to have a space to relax outside, especially in the evenings.

Overall, this house will be the perfect combination of modern convenience and natural beauty. I believe that living in such a place will improve my well-being and give me a peaceful environment to come home to after a long day.

Mẫu Câu Đã Sử Dụng Trong Bài:

- 1. The house I would like to live in will be located in...**

- Dùng để miêu tả vị trí tương lai của ngôi nhà mong muốn.
- 2. **It will have a large living room, with...**
 - Dùng để mô tả các đặc điểm cụ thể của căn phòng khách.
- 3. **There will be three bedrooms, so...**
 - Sử dụng để nói về các phòng ngủ trong nhà và lý do cho số lượng phòng.
- 4. **The kitchen will be modern and spacious, with...**
 - Dùng để miêu tả căn bếp trong tương lai.
- 5. **In the backyard, there will be...**
 - Dùng để miêu tả không gian bên ngoài, như vườn và nơi thư giãn.
- 6. **I believe that living in such a place will...**
 - Dùng để nói về lợi ích và cảm xúc của việc sống trong ngôi nhà tương lai.